

Số: **43** /GPMT-SNNMT-CCBVM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **08** tháng **01** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
CÔNG VĂN ĐỀN**

Số: **61**

Ngày: **16/01/2026**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tại khu phố Hương Giang, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa, kiểm tra vào ngày 17 tháng 12 năm 2025;

Xét Công văn số 22-A/NĐBR-KHVT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần nhiệt điện Bà Rịa về đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Công ty Cổ phần nhiệt điện Bà Rịa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 67./TTr-CCBVMT-TTMT ngày 08 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tại khu phố Hương Giang, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3500701305 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 8 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3500701305.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích khu đất: 115.646,6 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: 388,9 MW gồm 10 tổ máy phát điện, trong đó có 08 tổ máy turbine khí với công suất 271,8 MW (02 tổ máy turbine khí F5 vận hành chu trình đơn; 06 tổ máy turbine khí F6 vận hành chu trình hỗn hợp) và 02 tổ máy turbine hơi với công suất 117,1 MW.

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

+ Chu trình đơn: Nhiên liệu (khí/dầu DO) → Turbine khí → Máy phát điện → Lưới điện quốc gia.

+ Chu trình hỗn hợp: Nhiên liệu (khí/dầu DO) → Turbine khí → Máy phát điện → Lưới điện quốc gia; Nhiệt dư từ turbine khí → Lò thu hồi nhiệt → Turbine hơi → Máy phát điện → Lưới điện quốc gia.

(Theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ cơ sở)

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của cơ sở; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ cơ sở thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo

14/

vệ môi trường. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Long Hương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân phường Long Hương;
- Trang thông tin điện tử của Sở NN&MT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nga 07.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **43** /GPMT-SNNMT-CCBVMT

ngày **08** tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen) phát sinh từ nhà vệ sinh (từ chậu xí, âu tiêu).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám) phát sinh từ lavabo, vệ sinh sàn, vệ sinh thùng chứa rác...
- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của lò hơi thu hồi nhiệt cụm 306-1.
- Nguồn số 04: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình đông tụ cụm 306-1 (gồm nước thải phát sinh từ công đoạn lắng cặn của quá trình đông tụ và rửa ngược bộ lọc cát của công đoạn tiền xử lý nước thô trước khi khử khoáng).
- Nguồn số 05: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình khử khoáng cụm 306-1 (gồm nước thải phát sinh từ quá trình tái sinh hạt nhựa trao đổi ion và súc rửa các bồn hóa chất của công đoạn khử khoáng).
- Nguồn số 06: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của lò hơi thu hồi nhiệt cụm 306-2.
- Nguồn số 07: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình đông tụ cụm 306-2 (gồm nước thải phát sinh từ công đoạn lắng cặn của quá trình đông tụ và rửa ngược bộ lọc cát của công đoạn tiền xử lý nước thô trước khi khử khoáng).
- Nguồn số 08: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình khử khoáng cụm 306-2 (gồm nước thải phát sinh từ quá trình tái sinh hạt nhựa trao đổi ion và súc rửa các bồn hóa chất của công đoạn khử khoáng).
- Nguồn số 09: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực nhà turbine hơi, khu vực máy biến thế.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm nhiệt độ, màu, pH, BOD₅ (20°C), COD, chất rắn lơ lửng, asen, thủy ngân, chì, cadimi, crom (VI), crom (III), đồng, kẽm, niken, mangan, sắt, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng photpho (tính theo P), clo dư, coliform.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Dinh.

2.2. Vị trí xả nước thải: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tại Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X = 1.160.062$; $Y = 436.082$.

2.3 Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: theo công suất thiết kế $303 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, $12,6 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (lưu lượng xả thải thực tế trung bình theo báo cáo của Công ty là $75,6 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B; $K_q = 1$, $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ)
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 đến 9		
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	55		
5	COD	mg/l	165		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	110		
7	Asen	mg/l	0,11		
8	Thủy ngân	mg/l	0,011		
9	Chì	mg/l	0,55		
10	Cadimi	mg/l	0,11		

2/4

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
11	Crom (VI)	mg/l	0,11		
12	Crom (III)	mg/l	1,1		
13	Đồng	mg/l	2,2		
14	Kẽm	mg/l	3,3		
15	Niken	mg/l	0,55		
16	Mangan	mg/l	1,1		
17	Sắt	mg/l	5,5		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11		
19	Sunfua	mg/l	0,55		
20	Florua	mg/l	11		
21	Amoni (tính theo N)	mg/l	11		
22	Tổng nitơ	mg/l	44		
23	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,6		
24	Clo dư	mg/l	2,2		
25	Coliform	vi khuẩn /100ml	5.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT được ban hành tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen) phát sinh từ nhà vệ sinh (từ chậu xí, âu tiểu) được thu gom bằng tuyến ống PVC về bể tự hoại (gồm 05 bể tự hoại: 03 bể tại khu vực văn phòng, thể tích 10,24 m³; 02 bể tại khu vực phòng điều hành trung tâm, thể tích 28,2 m³/bể) để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám) phát sinh từ lavabo, vệ sinh sàn, vệ sinh thùng chứa rác... được thu gom bằng tuyến ống PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm để xử lý.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1 được bơm theo đường ống PVC về hố ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm tại cụm 306-1

- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của lò hơi thu hồi nhiệt cụm 306-1 được thu gom bằng tuyến ống PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình đông tụ cụm 306-1 (gồm nước thải phát sinh từ công đoạn lắng cặn của quá trình đông tụ và rửa ngược bộ lọc cát của công đoạn tiền xử lý nước thô trước khi khử khoáng) được thu gom bằng tuyến ống PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình khử khoáng cụm 306-1 (gồm nước thải phát sinh từ quá trình tái sinh hạt nhựa trao đổi ion và súc rửa các bồn hóa chất của công đoạn khử khoáng) được thu gom bằng tuyến ống PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm để xử lý.

Nước thải sau hệ thống xử lý công suất 144 m³/ngày đêm tại cụm 306-1 đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, K_q = 1, K_f = 1,1 được bơm theo đường ống sắt về hố ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở.

1.1.3. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm tại cụm 306-2

- Nguồn số 06: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của lò hơi thu hồi nhiệt cụm 306-2 được thu gom bằng tuyến ống PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình đông tụ cụm 306-2 (gồm nước thải phát sinh từ công đoạn lắng cặn của quá trình đông tụ và rửa ngược bộ lọc cát của công đoạn tiền xử lý nước thô trước khi khử khoáng) được thu gom bằng tuyến ống PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình khử khoáng cụm 306-2 (gồm nước thải phát sinh từ quá trình tái sinh hạt nhựa trao đổi ion và súc rửa các bồn hóa chất của công đoạn khử khoáng) được thu gom bằng tuyến ống PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực nhà turbine hơi, khu vực máy biến thế được thu gom bằng tuyến ống PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm để xử lý.

Nước thải sau hệ thống xử lý công suất 144 m³/ngày đêm tại cụm 306-2 đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, $K_q = 1$, $K_f = 1,1$ được bơm theo đường ống inox về hồ ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở.

Nước thải từ hồ ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở (hồ ga nước thải chung của 03 hệ thống xử lý nước thải) đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, $K_q = 1$, $K_f = 1,1$ được bơm theo đường ống PVC thải ra nguồn tiếp nhận (Sông Dinh).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (nước thải đen từ nhà vệ sinh → bể tự hoại, nước thải còn lại) → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga nước thải cuối → Nguồn tiếp nhận (Sông Dinh).

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, NaOH, mật rỉ đường.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm tại cụm 306-1

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (nước thải từ quá trình đông tụ → sản phẩm và nước thải từ hoạt động của lò hơi thu hồi nhiệt → Bể cân bằng → Bể trung hòa; nước thải từ quá trình khử khoáng → Bể trung hòa tái sinh) → Bể chứa nước sau xử lý → Hồ ga nước thải cuối → Nguồn tiếp nhận (Sông Dinh).

- Công suất thiết kế: 144 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl, NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm tại cụm 306-2

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (nước thải từ hoạt động của lò hơi thu hồi nhiệt → bể cân bằng; nước thải từ quá trình đông tụ → sân phơi bùn; nước thải từ quá trình khử khoáng) → Bể trung hòa → Bể chứa nước sau xử lý; Nước thải nhiễm dầu → Bể chứa → Thiết bị tách dầu → Bể chứa nước sau xử lý; Nước thải từ bể chứa nước sau xử lý → Hồ ga nước thải cuối → Nguồn tiếp nhận (Sông Dinh).

- Công suất thiết kế: 144 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl, NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Định kỳ tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống cống rãnh dẫn nước thải, bể chứa, hồ ga.
- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa hoặc bể cân bằng để tiến hành xử lý lại; điều tiết dòng nước thải đầu vào giữa hai hệ thống xử lý nước thải cụm 306-1 và cụm 306-2, nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường. 

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể điều hòa).
- Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (sau bể khử trùng).
- Nước thải cuối trước khi xả vào nguồn tiếp nhận (Sông Dinh).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3 Phần B của Phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải. Cụ thể:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
1	Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể điều hòa)	01 mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	pH, BOD ₅ (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H ₂ S), amoni (tính theo N), nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (tính theo PO ₄ ³⁻) (tính theo P), tổng Coliforms.	-
2	Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (sau bể khử trùng)	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn		QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, K=1,0
3	Nước thải cuối trước khi xả vào nguồn tiếp nhận (Sông Dinh)	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Nhiệt độ, màu, pH, BOD ₅ (20°C), COD, chất rắn lơ lửng, asen, thủy ngân, chì, cadimi, crom (VI), crom (III), đồng, kẽm, niken,	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, K _q = 1, K _f = 1,1

44

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
				mangan, sắt, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng phốt pho (tính theo P), clo dư, coliform.	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở; đấu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải; xây dựng hồ ga đấu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chủ cơ sở có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo giấy phép môi trường đã được cấp và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**PHỤ LỤC 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **43** /GPMT-SNNMT-CCBVMT
ngày **08** tháng **01** năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Cơ sở không có nguồn phát sinh khí thải thuộc đối tượng cấp phép **4**



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **43** /GPMT-SNNMT-CCBVMT ngày **08** tháng **01** năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine khí F5 chu trình đơn GT1.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine khí F5 chu trình đơn GT2.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine khí F6 chu trình hỗn hợp GT3 và Lò 3.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine khí F6 chu trình hỗn hợp GT4 và Lò 4.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine khí F6 chu trình hỗn hợp GT5 và Lò 5.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine khí F6 chu trình hỗn hợp GT6 và Lò 6.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine khí F6 chu trình hỗn hợp GT7 và Lò 7.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine khí F6 chu trình hỗn hợp GT8 và Lò 8.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine hơi 306-1.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ turbine hơi 306-2.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm tại cụm 306-1.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công suất 144 m³/ngày đêm tại cụm 306-2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Handwritten signature/initials.

2.1 Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

2.2 Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí khu vực lắp đặt thiết bị các tổ máy turbine khí, turbine hơi xa khu dân cư, có tường rào cách ly và lắp đặt trên bệ kiên cố có lò xo đàn hồi.
- Đúc móng bê tông mác cao 300, thiết kế khối rãnh đổ cát khô, tăng chiều sâu móng, để tránh rung động.
- Sử dụng vỏ cách âm bao bọc turbine khí, turbine hơi; trang bị bộ tiêu âm tại cửa hút khí của turbine và ống xả khí nóng của thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng cánh turbine, các ổ trục và bộ phận truyền động; thay thế thiết bị (bạc đạn, ổ trục...) khi có dấu hiệu mòn hoặc hư hỏng.

- Thực hiện giảm tốc độ quay khi không vận hành ở tải cao.
- Thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải được lắp đặt đúng quy cách, thường xuyên kiểm tra, không để máy hoạt động quá tải; bảo dưỡng máy móc định kỳ.
- Lắp đặt các đệm chống ồn, rung bằng cao su cho các máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của cơ sở. 



PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **43** /GPMT-SNNMT-CCBVMT
ngày **08** tháng **01** năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	20
2	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	Rắn	500
3	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	07 01 09	Rắn	100
4	Bộ lọc dầu	15 01 02	Rắn	100
5	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	18
6	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	Rắn	2
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	4.500
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	1.100
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	120



74

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	550
11	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt	04 02 01	Rắn	3.000
12	Các loại dầu thải khác	17 07 03	Lỏng	1.800
13	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 02	Bùn	100
14	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	Rắn	100
15	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	Lỏng	800
16	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	Rắn	50
17	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không có clo	17 03 03	Lỏng	100
18	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	12 09 03	Bùn	660
Tổng khối lượng				13.620

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	300
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	Rắn	500

24

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	11 04 03	Rắn	1.000
4	Gỗ	11 02 02	Rắn	200
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ (bể tự hoại)	06 02 10	Bùn	2.000
6	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 15 m ³ /ngày đêm)	12 06 13	Bùn	530
7	Lượng cặn bùn tại các hố ga của hệ thống thoát nước mưa	-	Bùn	500
Tổng khối lượng				5.030

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 39,12 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công cộng: thành phần chủ yếu như bàn, ghế cũ thải bỏ,... khối lượng phát sinh khoảng 50 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 18 thùng nhựa HDPE dung tích 240 lít, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 45,2 m²
- Vị trí: gần khu vực xưởng điện của cơ sở.
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu trữ được xây tường, có gờ chống tràn, có cửa khóa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm được lưu chứa trong bể chứa bùn với thể tích 2,9 m³; Thiết kế, cấu tạo: Tường và nắp bể bằng bê tông cốt thép chống thấm.

- Bùn bể tự hoại sẽ được lưu chứa tại 03 bể tự hoại với tổng thể tích 66 m³ (01 bể tại khu vực văn phòng, thể tích 10 m³; 02 bể tại khu vực phòng điều hành trung tâm, thể tích 28 m³/bể); Thiết kế, cấu tạo: Tường và nắp bể bằng bê tông cốt thép chống thấm.

- Lượng cặn bùn tại các hố ga của hệ thống thoát nước mưa được lưu chứa tại các hố ga của hệ thống thoát nước mưa của cơ sở (gồm 80 hố ga nước mưa bằng bê tông cốt thép, kích thước 1.000mm x 1.000mm và 25 hố ga nước mưa bằng bê tông cốt thép, kích thước 1.200mm x 1.000mm).

- Đối với các chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại, được lưu chứa tại kho tập trung, cụ thể:

- + Diện tích: 42 m².

- + Vị trí: gần khu vực xưởng điện của cơ sở.

- + Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu trữ xây tường, có cửa khóa, có biển báo trước cửa kho, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thiết bị lưu chứa: Trang bị 03 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 240 lít tại khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt ở ngoài trời, không bố trí kho lưu chứa.

b) Khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích: 50 m².

- Vị trí: gần cổng phụ của cơ sở.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công kênh

Khi phát sinh chất thải rắn công kênh, cơ sở thực hiện tháo dỡ, thu gom, giảm kích thước, thể tích, chủ động đưa về khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường; liên hệ với đơn vị có chức năng thu gom theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo

quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. 

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
ĐÓNG
CHỮ



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **43** /GPMT-SNNMT-CCBVMT
ngày **08** tháng **04** năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 2022/QĐ-UB ngày 08 tháng 9 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; không còn hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Cơ sở.

2. Khí thải phát sinh từ các tua bin khí sử dụng nhiên liệu là khí, dầu DO không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Rà soát và có kế hoạch, lộ trình lắp đặt biện pháp giảm thiểu, hệ thống xử lý khí thải (trường hợp cần thiết) để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.
5. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.

